CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

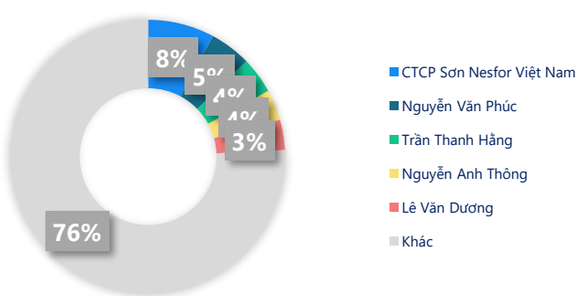
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

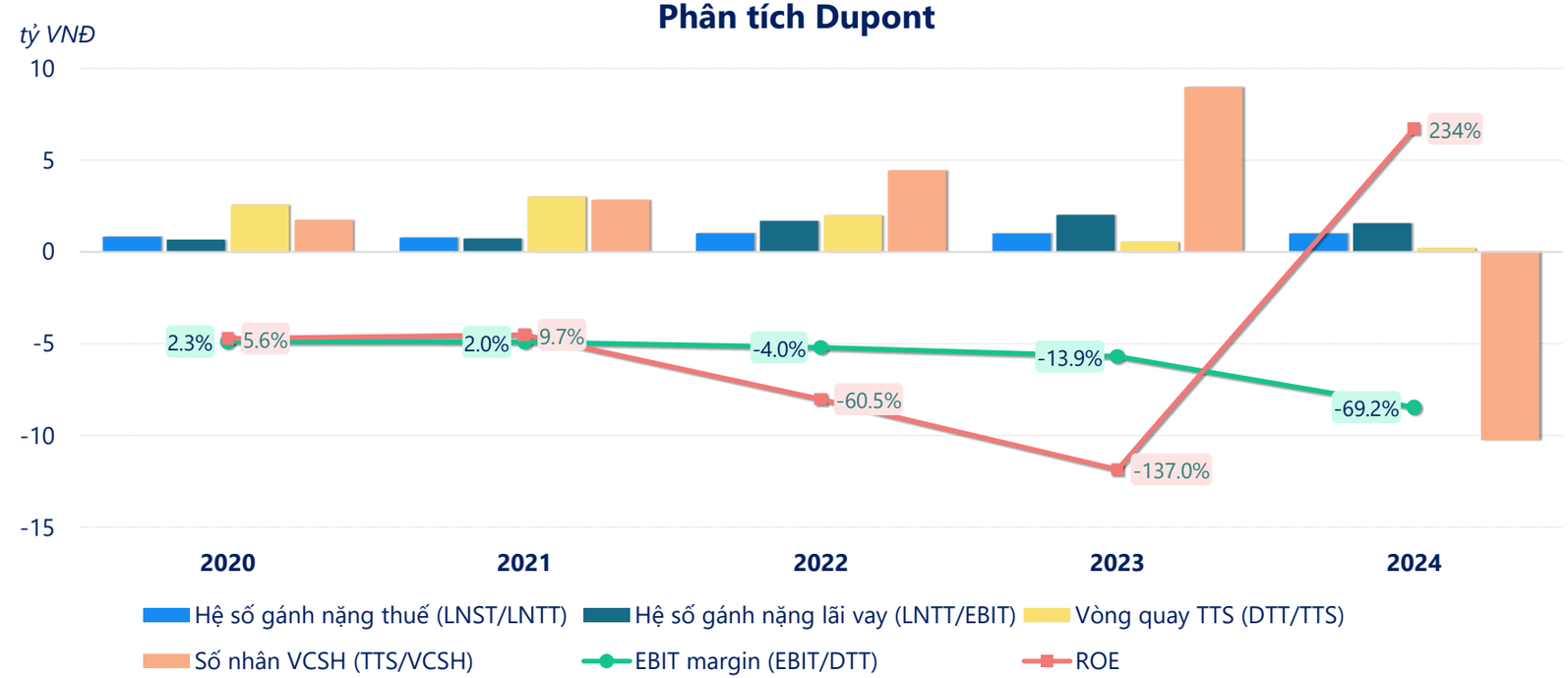
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,320
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,640 - 8,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	18,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,470
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.58
EPS	-13,813
P/E	-0.2

	YTD	1T	3T	6T
AGM	1.2%	-13.5%	-21.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

241

tỷ VNĐ

YoY: ▼547| -69.4%

LN sau thuế

2024

-260

tỷ VNĐ

YoY: ▼39.0| -17.6%

ROE

2024

234%

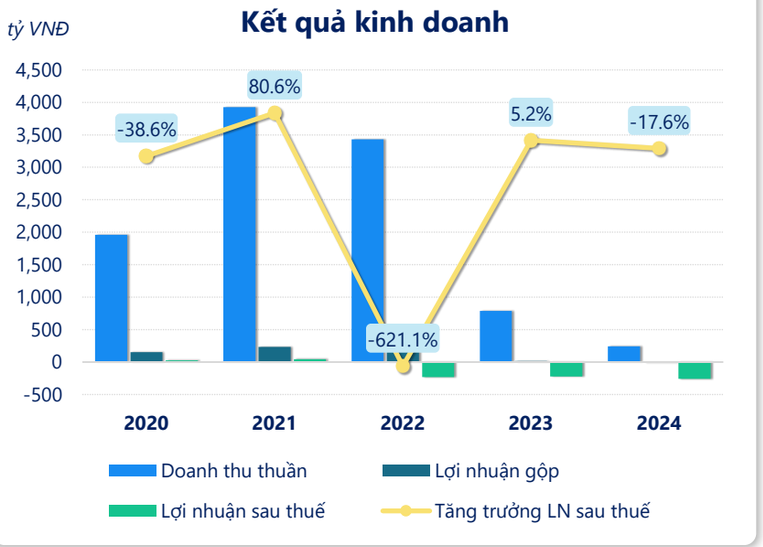
+/- YoY: ▲ 371%

ROA

2024

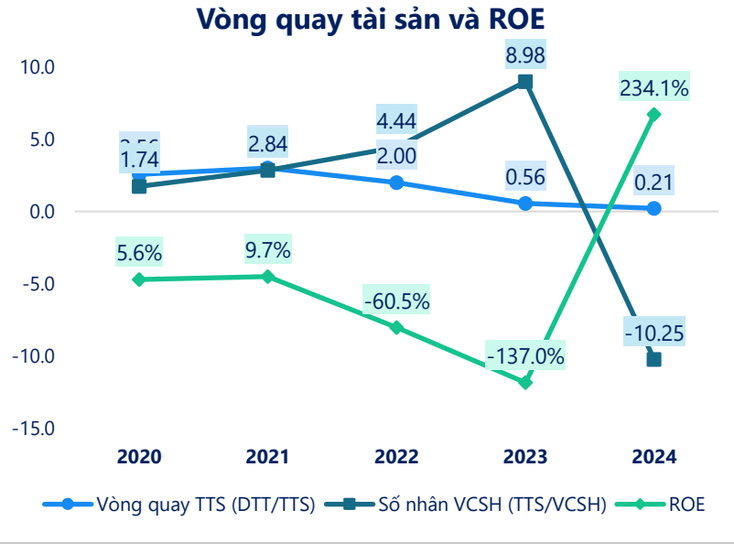
-22.8%

+/- YoY: ▼ 7.6%



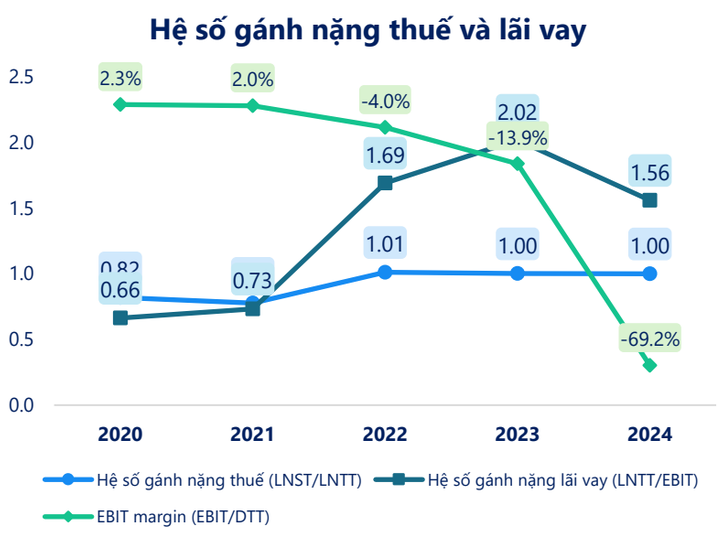
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-69.2%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2024**, **AGM** ghi nhận doanh thu thuần **240.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-259.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 69.4%** và **giảm 17.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 234% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

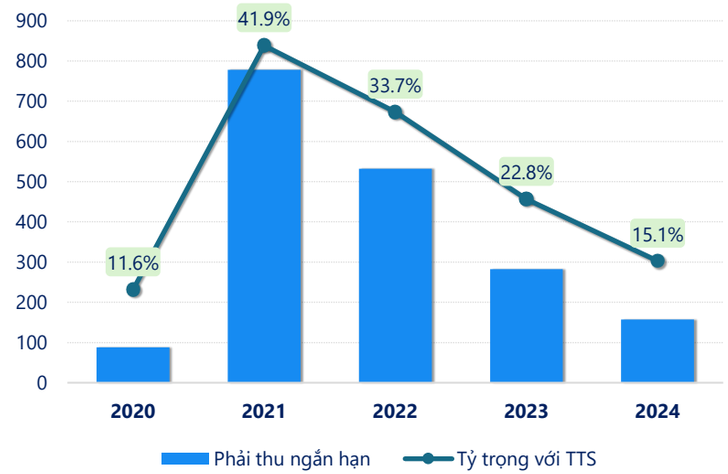


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.21**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

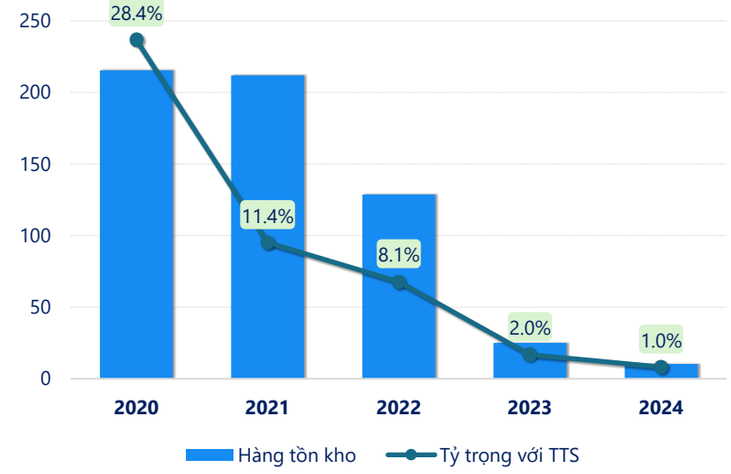
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-10.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

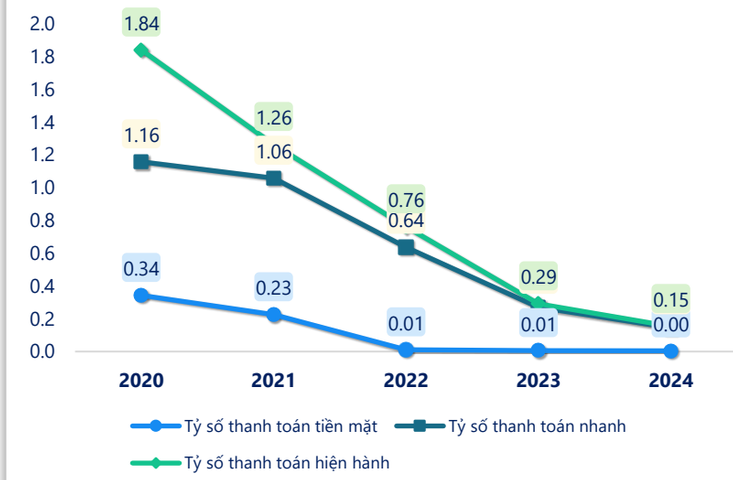
Phải thu ngắn hạn



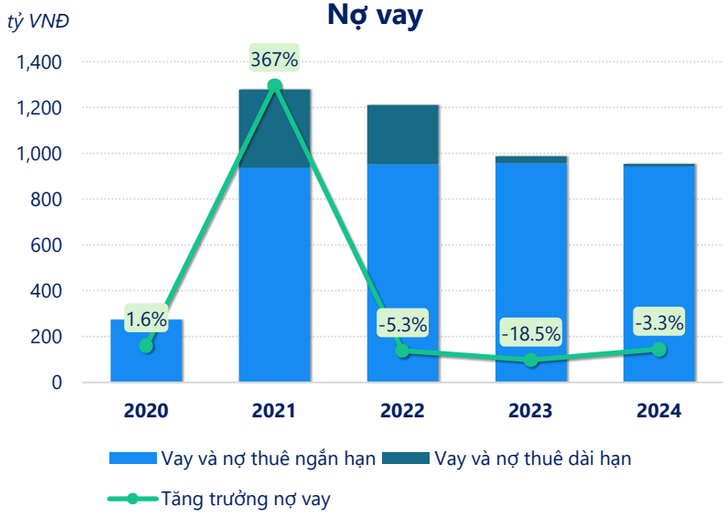
Hàng tồn kho



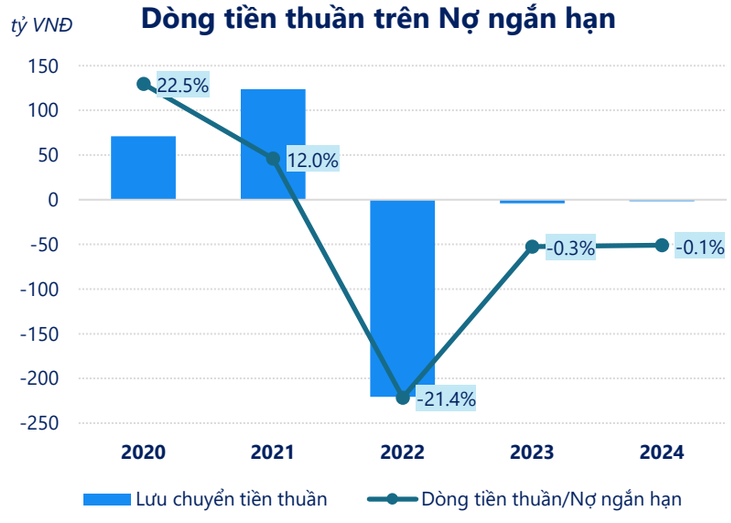
Chỉ số thanh khoản



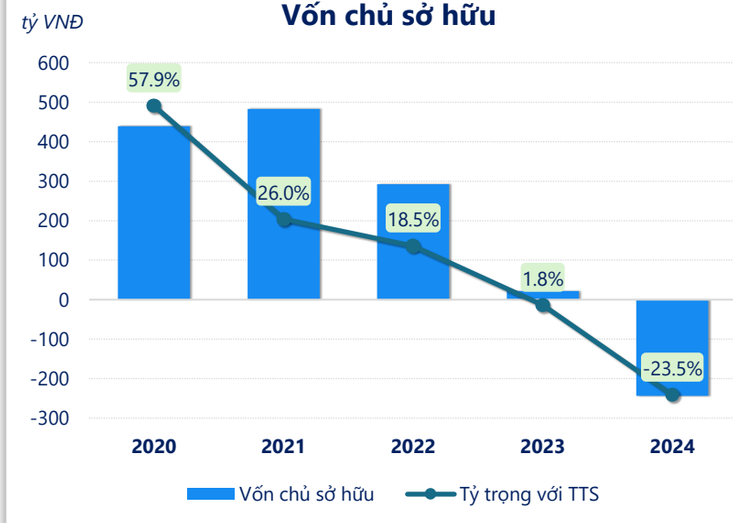
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,044**	**1,237**	**-15.6%**
Tài sản ngắn hạn	200	345	-42.0%
Tiền và tương đương tiền	5.72	7.36	-22.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	155	282	-45.1%
Hàng tồn kho	18.1	25.1	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	21.5	0.1%
Tài sản dài hạn	**844**	**892**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	215	223	-3.6%
Tài sản cố định	444	446	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.6	4.91	157%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.8	121	-28.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.05**	**5.40**	**-25.0%**
Lợi thế thương mại	81.7	91.1	-10.4%
Nợ phải trả	1,280	1,215	5.3%
Nợ ngắn hạn	**1,259**	**1,182**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	935	956	-2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	16.5	95.5%
Nợ dài hạn	20.7	32.9	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	30.7	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,960**	**3,925**	**3,430**	**788**	**241**
Giá vốn hàng bán	1,806	3,691	3,250	769	249
Lợi nhuận gộp	**154**	**234**	**180**	**19.1**	**-8.30**
Doanh thu HĐTC	16.1	47.2	75.4	19.7	9.20
Chi phí TC	18.0	27.3	163	103	107
Chi phí lãi vay	**15.4**	**21.0**	**94.1**	**111**	**93.2**
LN trong công ty LKLD	3.69	0.55	5.13	-22.6	-18.7
Chi phí bán hàng	114	176	200	46.5	6.95
Chi phí QLDN	20.0	36.2	142	67.1	128
LN thuần từ HĐKD	**22.1**	**42.3**	**-245**	**-200**	**-260**
Lợi nhuận khác	8.21	15.3	14.9	-20.3	0.58
LN trước thuế	**30.3**	**57.6**	**-230**	**-221**	**-260**
Lợi nhuận sau thuế	**24.8**	**44.7**	**-233**	**-221**	**-260**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.7**	**44.7**	**-234**	**-215**	**-260**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.3	-656	-57.3	108	-8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-145	-0.98	120	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	925	-162	-232	-33.6
Tiền đầu kỳ	37.4	108	232	11.2	7.36
Lưu chuyển tiền thuần	**70.9**	**124**	**-220**	**-3.87**	**-1.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.18	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	232	11.2	7.36	5.75